

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 03 NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026	S H
			VND	VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		952.683.013.371	727.968.844.366	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	508.905.183.947	302.425.689.079	
111	1. Tiền		177.587.592.697	123.292.079.079	
112	2. Các khoản tương đương tiền		331.317.591.250	179.133.610.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		191.700.000.000	40.125.000.000	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		191.700.000.000	40.125.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.762.634.980	105.742.325.737	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	02	31.173.264.054	103.501.537.790	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	03	9.570.502.579	4.032.485.305	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	04	3.054.593.100	1.253.876.791	
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	05	(3.035.724.753)	(3.045.574.149)	
140	IV. Hàng tồn kho	06	146.383.842.870	205.260.696.452	
141	1. Hàng tồn kho		146.383.842.870	205.260.696.452	
150	VI. Tài sản ngắn hạn khác		64.931.351.574	74.415.133.098	
151	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	13.382.564.709	20.012.525	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		51.544.881.113	74.359.554.565	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	3.905.752	35.566.008	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.741.036.114.308	1.835.687.281.879	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-	
220	II. Tài sản cố định		1.711.842.458.809	1.809.791.537.810	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.708.471.558.156	1.809.189.269.328	
222	- Nguyên giá		2.815.107.697.249	2.805.520.606.431	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.106.636.139.093)	(996.331.337.103)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.370.900.653	602.268.482	
228	- Nguyên giá		7.079.635.503	4.065.228.058	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.708.734.850)	(3.462.959.576)	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	3.309.232.259	10.607.972.879	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.309.232.259	10.607.972.879	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.884.423.240	15.287.771.190	
261	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	25.884.423.240	15.287.771.190	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.693.719.127.679	2.563.656.126.245	

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		381.501.714.047	179.897.499.069
310	I. Nợ ngắn hạn		381.501.714.047	179.897.499.069
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	12.553.095.713	23.469.929.690
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	-	-
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	228.786.612.677	
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	107.498.571.049	96.248.582.707
314	4. Phải trả người lao động		23.721.019.331	40.760.859.701
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.246.629.325	9.570.232.578
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.201.421.470	4.009.009.911
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.494.364.482	5.838.884.482
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.312.217.413.632	2.383.758.627.176
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	2.312.217.413.632	2.383.758.627.176
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18	434.339.268.914	442.943.329.550
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		443.878.144.718	506.815.297.626
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		182.978.968.845	194.082.475.360
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		260.899.175.873	312.732.822.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.693.719.127.679	2.563.656.126.245

Người lập

Trần Thị Thanh Trúc

Phụ trách kế toán

Trần Lý Đệ



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026		Từ ngày 01/07 đến 30/09/2025		Luỹ kế đến 30/09/2026		Luỹ kế đến 30/09/2025	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	332.241.398.441		288.630.443.189		973.566.414.160		694.226.027.308	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-		-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		332.241.398.441		288.630.443.189		973.566.414.160		694.226.027.308	
11	4. Giá vốn hàng bán	21	172.941.028.344		180.479.213.625		534.868.523.963		398.404.711.701	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.300.370.097		108.151.229.564		438.697.890.197		295.821.315.607	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.399.927.660		1.727.164.483		24.225.642.323		9.243.700.288	
22	7. Chi phí tài chính	23	3.629.608.928		158.763.384		7.553.936.868		7.127.235.832	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		0		0		-		2.721.749.074	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						-		-	
25	9. Chi phí bán hàng	24	10.691.097.422		9.442.485.293		26.363.682.469		20.705.537.309	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.131.726.082		9.980.959.402		58.236.921.598		30.100.804.048	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.247.865.325		90.296.185.968		370.768.991.585		247.131.438.706	
31	12. Thu nhập khác	26	52.854.435		151.322.055		340.727.327		177.231.180	
32	13. Chi phí khác	27	0		58.026		-		23.716.021	
40	14. Lợi nhuận khác		52.854.435		151.264.029		340.727.327		153.515.159	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.300.719.760		90.447.449.997		371.109.718.912		247.284.953.865	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	36.093.657.499		10.456.946.572		77.939.918.551		32.801.647.962	

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày
30/09/2026

60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.207.062.261	79.990.503.425	293.169.800.361	214.483.305.903
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	96.207.062.261	79.990.503.425	293.169.800.361	214.483.305.903
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	671	2.044	1.496

Người lập

Phụ trách kế toán

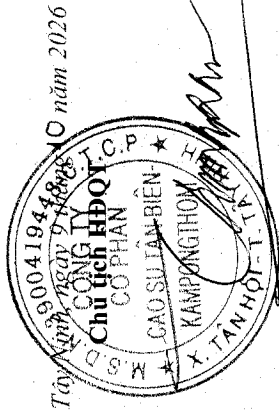




Trần Thị Thanh Trúc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

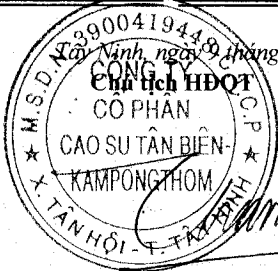
Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Luỹ kế đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.188.023.056.723	718.301.822.670
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		-196.910.631.942	-167.850.137.703
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-230.783.410.075	-275.259.417.068
04	4. Tiền lãi vay đã trả		0	-3.055.026.183
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-46.915.299.343	-44.341.008.927
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.907.928.678	13.889.043.457
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-262.581.825.469	-43.545.620.725
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		477.739.818.572	198.139.655.521
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài		-14.834.958.900	-12.556.192.552
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các		47.508.150	12.540.255
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-211.600.000.000	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		60.025.000.000	47.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.680.076.157	4.277.663.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-155.682.374.593	39.534.011.561
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		0	-128.408.655.851
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-113.883.073.596	-53.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-113.883.073.596	-181.408.655.851
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		208.174.370.383	56.265.011.231
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		302.425.689.079	204.479.324.028
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-1.694.875.515	-104.376.082
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	01	508.905.183.947	260.639.959.177

Người lập

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Trúc

Trần Lý Đệ



Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.434.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2023 là 1.434.000.000.000 đồng; tương đương 143.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 2.848 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 2.763 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm báo cáo bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp					
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
2	Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp					
3	Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 . Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân các tháng trong kỳ kế toán.

6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 36 tháng (Riêng chi phí làm sổ đất cho vườn cây tại Campuchia được phân bổ trong 15 năm).

15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Ưu đãi thuế tại Công ty con

Theo Thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia. Theo đó, Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian đầu được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc năm thứ 5 sau khi Công ty đã nhận được doanh thu đầu tiên và phải chọn lấy thời gian nào gần hơn;
- Thời gian 05 năm;
- Thời gian ưu tiên: theo quy định của Luật quản lý Tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 05 năm.

24 . Lãi trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.542.110.920	5.772.334.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.045.481.777	117.519.744.612
Các khoản tương đương tiền (*)	331.317.591.250	179.133.610.000
	508.905.183.947	302.425.689.079

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	19.162.260.302	-	61.952.527.814	-
- Công ty HuangJin Rubber Pte.Ltd	-	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	12.011.003.752	-	28.304.755.149	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	-	-	13.244.254.827	-
- Nội bộ	-	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	-
	31.173.264.054	-	103.501.537.790	-

	30/09/2026	01/01/2026
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31.173.264.054	61.952.527.814

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết				
- CÔNG TY CỔ PHẦN ECO TECHNOLOGY 2A	581.172.377			
- Công ty TNHH Eng Heng	596.859.018	-596.859.018	598.795.525	-598.795.525
- Highland's Center for Rubber	151.140.409			
- GLOBAL FABRICATION AND ENGINEERING (GFE) CO.,LTD	328.074.844			
- Future X Co.,Ltd	159.280.600			
- CUMMINS XIN POWER	327.025.004			
- TR-MNS CONSTRUCTION	574.633.851			
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán	550.643.827			
- Ngân Huy Hoang Construction &	569.231.637			
- Công ty TNHH HG GLORIOUS	1.978.384.421			
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư cao su	690.243.465			

- Viện nghiên cứu cao su VN	-			
- Công ty TNHH Quốc tế nông nghiệp Hồng Lam	-			
- MEKOCON E&C CO., LTD	292.520.139			
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.438.865.735	-2.438.865.735	2.446.778.624	-2.446.778.624
- Khác	332.427.252		986.911.156	
	9.570.502.579	-3.035.724.753	4.032.485.305	-3.045.574.149
			30/09/2026	01/01/2026
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan			-	-

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	2.221.874.046	-	447.892.604	-
- Phải thu tiền đặt cọc của Doanh	592.631.776	-	588.396.418	-
- Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	-	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su	-	-	-	-
- Nội bộ	-	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	240.087.278	-	217.587.769	-
	3.054.593.100	-	1.253.876.791	-
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

5 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.438.865.735	-	2.446.778.624	-
+ Công ty TNHH Eng Heng	596.859.018	-	598.795.525	-
	3.035.724.753	-	3.045.574.149	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.701.610.858	-	16.265.302.878	-
Công cụ, dụng cụ	6.340.390.035	-	3.654.216.254	-

Chi phí SXKD dở dang	36.913.529.061	-	43.181.713.624	-
Thành phẩm	87.382.632.782	-	142.113.783.562	-
Hàng hoá	45.680.134	-	45.680.134	-
	146.383.842.870	-	205.260.696.452	-

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí mua sắm TSCĐ	1.189.987.462	
- Chi phí Xây dựng công trình	1.657.429.327	7.800.766.700
- Chi phí tư vấn, thiết kế và lập dự toán hệ thống phòng cháy chữa cháy tại nh	-	
- Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang vườn nhân và vườn ươm	-	1.546.922.453
- Chi phí khác	461.815.470	1.260.283.726
	3.309.232.259	10.607.972.879

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	556.214.414.462	92.334.024.601	44.167.758.863	303.982.813	2.112.500.425.692	2.805.520.606.431						
- Mua trong kỳ	-	190.919.876	1.190.907.146	638.184.325	-	2.020.011.347						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.950.433.835	-	-	-	-	16.950.433.835						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(310.291.650)	-	-	(310.291.650)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-						
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(1.798.799.212)	(298.608.540)	(142.838.673)	(983.080)	(6.831.833.209)	(9.073.062.714)						
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ	571.366.049.085	92.226.335.937	44.905.535.686	941.184.058	2.105.668.592.483	2.815.107.697.249						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	285.665.082.615	49.171.593.374	26.873.300.821	210.984.945	634.410.375.348	996.331.337.103						
- Khấu hao trong kỳ	20.977.226.825	6.808.401.193	2.648.778.310	23.230.728	83.379.595.351	113.837.232.407						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(310.291.650)	-	-	(310.291.650)						
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(923.841.797)	(159.021.097)	(86.908.340)	(682.325)	(2.051.685.208)	(3.222.138.767)						
Số dư cuối kỳ	305.718.467.643	55.820.973.470	29.124.879.141	233.533.348	715.738.285.491	1.106.636.139.093						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	270.549.331.847	43.162.431.227	17.294.458.042	92.997.868	1.478.090.050.344	1.809.189.269.328						
Tại ngày cuối kỳ	265.647.581.442	36.405.362.467	15.780.656.545	707.650.710	1.389.930.306.992	1.708.471.558.156						

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.023.815.690	960.500.857	1.080.911.511	4.065.228.058
- Mua trong kỳ	-	3.027.554.406	-	3.027.554.406
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(6.545.026)	(3.106.262)	(3.495.673)	(13.146.961)
Số dư cuối kỳ	2.017.270.664	3.984.949.001	1.077.415.838	7.079.635.503
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.023.815.690	808.471.152	630.672.734	3.462.959.576
- Khấu hao trong kỳ	-	213.299.554	43.674.942	256.974.496
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(6.545.026)	(2.614.597)	(2.039.599)	(11.199.222)
Số dư cuối kỳ	2.017.270.664	1.019.156.109	672.308.077	3.708.734.850
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	152.029.705	450.238.777	602.268.482
Tại ngày cuối kỳ	-	2.965.792.892	405.107.761	3.370.900.653

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí phân bón xuất dùng	-	-
- Chi phí vật tư khai thác mỏ	13.382.564.709	20.012.525
	13.382.564.709	20.012.525
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.113.889	12.027.992
- Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ khai thác mỏ	12.187.614.037	7.398.974.095
- Chi phí sửa chữa	2.829.500.087	1.847.901.431
- Các chi phí khác	10.861.195.227	6.028.867.672
	25.884.423.240	15.287.771.190

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty VIHO II CONSTRUCTION CO.,LTD	-	-	2.618.813.797	2.618.813.797
- Công ty Hiếu - Nghĩa Imex & Trading Co.,LTD	1.513.060.183	1.513.060.183	3.950.600.415	3.950.600.415
- Cty TNHH Biomass Technology Co., LTD	946.373.617	946.373.617	2.176.125.951	2.176.125.951
- Công ty TNHH TM-DV-XNK Nghĩa Thảo	-	-	-	-
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	392.637.611	392.637.611	1.015.484.338	1.015.484.338

- Ann Construction Co., Ltd	255.545.892	255.545.892	255.376.273	255.376.273
- Công ty TNHH Piseth Lykung	-	-	2.865.733.198	2.865.733.198
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.393.153.496	2.393.153.496	2.391.565.038	2.391.565.038
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	-	-	-
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	151.140.409	151.140.409	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư-Xây dựng kiến trúc Gia Lộc Phú	-	-	81.812.671	81.812.671
- CÔNG TY CỔ PHẦN ECO TECHNOLOGY 2A	353.598.539	353.598.539	-	-
- MRAD MEKONG RUBBER AGRICULTURAL	-	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật An Nguyên	132.607.855	132.607.855	819.768.088	819.768.088
- Công ty SOVANN SERVICES & SOLUTIONS CO.,LTD	-	-	550.343.002	550.343.002
- Công ty TNHH HG GLORIOUS	-	-	2.216.331.200	2.216.331.200
- BVC Power Development Co.,	538.876.848	538.876.848	-	-
- VIỆN NGHIÊN CỨU LÂM SINH	-	-	169.354.443	169.354.443
- AASC AUDITING FIRM	1.054.353.810	1.054.353.810	-	-
- Công ty TNHH THIẾT BỊ TIQE	10.235.935	10.235.935	-	-
- Công ty Nha Rong Envi-Tech Cambodia	373.565.172	373.565.172	1.867.002.887	1.867.002.887
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nha Rong	-	-	421.797.842	421.797.842
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	2.264.053.944	2.264.053.944	567.574.327	567.574.327
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	-	-	465.767.940	465.767.940
- C.K.H.L Technology Service Trading Co., Ltd	561.640.773	561.640.773	321.396.726	321.396.726
- RIMA TAX AND ACCOUNTING CONSULTANT	-	-	-	-
- Công ty SOVANN SERVICES & SOLUTIONS CO.,LTD	-	-	-	-
- Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	941.690.549	941.690.549	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	670.561.080	670.561.080	715.081.554	715.081.554
	12.553.095.713	12.553.095.713	23.469.929.690	23.469.929.690

b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

30/09/2026	01/01/2026
151.140.409	625.051.574

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

a) Chi tiết	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	-	
- HK RUBBER KAMPONG THOM CO., LTD	-	
- Công ty TNHH Cao su Liên Anh	-	
- Công ty TNHH HK Rubber Kampong Thom	-	
- Công ty TNHH Cao su Phước Thành	-	
	-	-
	-	-

b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	4.750.815	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.144.913.211	12.226.836.643	(11.105.968)	-	1.206.643.580
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.678.857.281	46.915.299.343	(452.797.558)	-	77.939.582.084
- Thuế thu nhập cá nhân	35.566.008	-	3.298.974.816	-	3.905.752	10.416.482
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.040.145.754	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	48.418.701.148	16.943.008.758	(469.674.513)	-	28.338.725.015
- Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	-	6.111.067	24.789.675	(59.279)	-	3.203.888
	35.566.008	96.248.582.707	113.282.241.240	(933.637.318)	3.905.752	107.498.571.049

14 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty CPCS Tân Biên (Chi trả cổ tức)	130.494.683.022	
- Tập đoàn CNCsvn (Chi trả cổ tức)	98.202.323.257	
- Cổ đông khác (Chi trả cổ tức)	89.606.398	
	228.786.612.677	-
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	
- Trích trước tiền Bảo hiểm tai nạn lao động	603.468.198	
- Chi phí tiền thâm niên phải trả CBCNV-NLĐ	-	5.903.931.607
- Chi phí chăm sóc vườn cây kinh doanh công ty	643.161.127	2.660.827.373
- Chi phí phải trả khác	-	1.005.473.598
	1.246.629.325	9.570.232.578
b) Dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	-	-
	-	-
16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Bảo hành công trình	1.401.805.014	3.214.038.341
- Nội bộ	-	-
- Phải trả Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	-	-
- Phải trả Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - TBK	-	-
- Phải trả cổ tức cho Công ty CPCS Tân Biên	-	-
- Phải trả cổ tức cho Tập đoàn CNCs Việt Nam	-	-
- Phải trả cổ tức cho CBCNV	-	34.694.004
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	799.616.456	760.277.566
	2.201.421.470	4.009.009.911

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.434.000.000.000	359.354.659.095	300.282.286.573	2.093.636.945.668
Lãi trong kỳ trước	-	-	331.518.271.495	331.518.271.495
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	(82.971.238.134)	(82.971.238.134)
Tạm chia cổ tức kỳ này (*)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(77.000.000)	(77.000.000)
Thuế giữ lại phải nộp	-	-	(40.783.230.770)	(40.783.230.770)
Nộp thuế TNDN bổ sung	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.153.791.538)	(1.153.791.538)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	83.588.670.455	-	83.588.670.455
Số dư cuối kỳ trước	1.434.000.000.000	442.943.329.550	506.815.297.626	2.383.758.627.176
Số dư đầu kỳ này	1.434.000.000.000	442.943.329.550	506.815.297.626	2.383.758.627.176
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	293.169.800.361	293.169.800.361
Chia cổ tức	-	-	(342.634.992.269)	(342.634.992.269)
Thuế giữ lại phải nộp	-	-	(13.160.094.325)	(13.160.094.325)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(73.000.000)	(73.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	(8.604.060.636)	450.036.477	(8.154.024.159)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Nộp thuế TNDN bổ sung	-	-	(688.903.152)	(688.903.152)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.434.000.000.000	434.339.268.914	443.878.144.718	2.312.217.413.632

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	41,00	588.000.000.000	41,00	588.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	58,97	845.631.760.000	58,97	845.631.760.000
- Các cổ đông khác	0,03	368.240.000	0,03	368.240.000
	100	1.434.000.000.000	100	1.434.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

18 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Luỹ kế đến 30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	442.943.329.550	359.354.659.095
Số tăng trong kỳ	(8.604.060.636)	83.588.670.455
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(8.604.060.636)	83.588.670.455
Số giảm trong kỳ	-	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
Số dư cuối kỳ	434.339.268.914	442.943.329.550

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

Tại Công ty TNHH Cao su Me Kong

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm, bắt đầu từ năm 2015 cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền Campuchia (KHR)	2.113.719.966	7.644.335
Đô la Mỹ (USD)	8.200.408,32	397.394.419,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Doanh thu bán mù cao su thành phẩm	332.241.398.441	973.566.414.160
	332.241.398.441	973.566.414.160

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Giá vốn mù cao su thành phẩm đã bán	172.941.028.344	534.868.523.963
	172.941.028.344	534.868.523.963

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.381.933.138	12.638.210.851
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.017.994.522	11.587.431.472
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu tài chính khác	-	-
	10.399.927.660	24.225.642.323

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.629.608.928	7.553.807.755
Chi phí tài chính khác	-	129.113
	3.629.608.928	7.553.936.868

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.123.637.744	13.935.483.387
Chi phí khác bằng tiền	5.567.459.678	12.428.199.082
	10.691.097.422	26.363.682.469

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.524.046	1.337.774.118
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.517.467.082	5.437.857.849
Chi phí nhân công	11.465.817.755	32.654.290.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.134.055.003	2.942.074.545
Thuế, phí, lệ phí	878.596.710	1.682.823.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.028.140.392	6.473.922.102
Chi phí khác bằng tiền	2.659.125.094	7.708.179.436

	23.131.726.082	58.236.921.598
--	----------------	----------------

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	52.854.435	340.727.327
	52.854.435	340.727.327

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác	-	-
	-	-

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại các Công ty con	77.939.918.552	41.171.034.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	77.939.918.552	41.171.034.302
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	688.903.152	925.598.503
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	46.678.857.281	23.623.014.493
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-46.915.299.343	-25.345.309.320
CLTG do chuyển đổi BCTC	(452.797.558)	2.072.798.043
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	77.939.582.084	42.447.136.021

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Luỹ kế đến 30/09/2026	Luỹ kế đến 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	293.169.800.361	214.483.305.903
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	293.169.800.361	214.483.305.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	143.400.000	143.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.044	1.496

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/07 đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2026
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.718.350.125	101.339.824.913
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng VP	8.349.089.897	22.056.742.222
Chi phí nhân công	89.589.516.148	227.385.818.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.225.599.258	114.094.206.902
Thuế, phí và lệ phí	5.271.406.900	9.650.985.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.734.630.713	36.216.832.027
Chi phí khác bằng tiền	35.405.982.895	40.380.237.130
	224.294.575.936	551.124.647.638

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị ghi sổ kế toán			
		30/09/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	508.905.183.947	-	302.425.689.079	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.227.857.154	-	104.755.414.581	-	-
	734.833.041.101	-	447.306.103.660	-	-
		Giá trị ghi sổ kế toán			
		30/09/2026		01/01/2026	
		VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ		-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác		14.754.517.183	27.478.939.601		
Chi phí phải trả		1.246.629.325	9.570.232.578		
		16.001.146.508	37.049.172.179		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	508.905.183.947	-	-	508.905.183.947
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.227.857.154	-	-	34.227.857.154
	543.133.041.101	-	-	543.133.041.101
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.425.689.079	-	-	302.425.689.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.755.414.581	-	-	104.755.414.581
	407.181.103.660	-	-	407.181.103.660

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	14.754.517.183	-	-	14.754.517.183
	16.001.146.508	-	-	16.001.146.508
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	27.478.939.601	-	-	27.478.939.601
Chi phí phải trả	9.570.232.578	-	-	9.570.232.578
	37.049.172.179	-	-	37.049.172.179

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	128.408.655.851

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc và chế biến sản phẩm từ cây cao su nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Campuchia	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	973.566.414.160	-	973.566.414.160
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	438.697.890.197	-	438.697.890.197
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	11.671.704.562	-	11.671.704.562
Tài sản bộ phận	1.770.024.136.769	2.939.134.984.593	(2.015.439.993.683)	2.693.719.127.679
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.770.024.136.769	2.939.134.984.593	-2.015.439.993.683	2.693.719.127.679
Nợ phải trả của các bộ phận	237.799.299.124	823.410.422.276	(679.708.007.353)	381.501.714.047

Tổng nợ phải trả	237.799.299.124	823.410.422.276	-679.708.007.353	381.501.714.047
------------------	-----------------	-----------------	------------------	-----------------

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế đến 30/09/2026 VND	Lũy kế đến 30/09/2025 VND
Bán hàng		324.979.111.368	261.562.740.366
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	284.230.337.481	253.044.041.581
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	40.748.773.887	8.518.698.785
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty TNHH PTCS Phước Hòa - KPT	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Cùng Tập đoàn	-	-

Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công		167.825.530	18.698.195
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	-	-
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	167.825.530	18.698.195

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		31.173.264.054	4.686.989.355
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	19.162.260.302	4.686.989.355
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	12.011.003.752	-

Trên đây là bảng thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2026 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom.

Người lập

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Trúc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

